

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH BÌNH BỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày 25/ 4/ 2025

V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Bạc Thị Liên
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lan
2. Bà Cao Thị Hồng Minh

- **Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Lương Văn Đoản - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Ngày 25/4/2025. Tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 32/2024/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 13/2025/QĐXX-ST ngày 11/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên Đơn: Ngô Sỹ T, sinh năm: 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 5, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên

2. Bị Đơn: Nguyễn Thị Châu L sinh năm: 1974 (Vắng mặt có lý do)

Địa chỉ: Tổ 5, phường N, thành phố Đ, tỉnh Đ. Hiện bà L đang chấp hành án tại phân trại số 2 Trại P 4, xã C - huyện P, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/12/2024, đơn bổ sung và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân thành phố Đ, ông Ngô Sỹ T (nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Tôi và bà Nguyễn Thị châu L có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố Đ vào ngày 14/03/2016. Chúng tôi kết hôn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Kết hôn và chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến tháng 4/2023 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bà L bị bắt tạm

giam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tháng 9 năm 2024, bà L bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử 14 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong thời gian chung sống, bà L chuyên đi lừa đảo, buôn trâu bò, đất cát, không hiểu vì sao bà L vỡ nợ một số tiền rất lớn. Tôi đã bị ngân hàng và thi hành án nợ phong tỏa hết tài sản trả nợ cho bà L. Bản thân tôi đã bán tài sản để trả nợ cho bà L rất nhiều. Cho đến thời điểm bà L đi chấp hành án không biết còn bao nhiêu khoản nợ nữa. Cuộc sống của tôi bị khủng hoảng, không có lối thoát, hiện bà L đang đi cải tạo tại trại giam Trại P 4, xã C- huyện P, tỉnh T, để lại một mình tôi cùng khoản nợ rất lớn. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên Tôi làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết cho tôi được ly hôn với bà L để tôi sớm ổn định cuộc sống.

2. Về con chung: Không có.

- Về con riêng: Các cháu đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngày 27/12/2024, sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân thành phố Đ đã thông báo nội dung đơn xin ly hôn với các yêu cầu cụ thể của ông Tú cho bà L biết, có Công văn nhờ Ban Giám thị T 4 tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và hướng dẫn bà L viết bản tự khai, cùng tài liệu chứng cứ gửi về cho Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Ngày 13/01/2025, Trại giam P 4 đã có biên bản tổng đạt cùng bản tự khai đơn xin xét xử vắng mặt của bà L gửi cho Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 13/01/2025 bà L khai về hôn nhân bà cho rằng trong quá trình chung sống không mâu thuẫn gì về con chung không có, về con riêng các cháu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản gồm nhà và đất ở phường N đã bị ngân hàng phong tỏa trả nợ, còn khoản nợ của bản án số 111 ngày 16/9/2024 là 2.330.000.000đ.

Hiện bà L đang chấp hành án nên không thể tham gia quá trình tố tụng, do vậy có đơn xin Tòa xét xử vắng mặt theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, về con chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản như nội dung trong đơn khởi kiện và bản tự khai ông đã trình bày.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tổ tụng. Bị đơn có hộ khẩu thường trú t 5, phường N, quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt cho nên căn cứ Khoản 1 Điều 227/BLTTDS năm 2015. HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[2] .Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Sỹ T và bà Nguyễn Thị Châu L có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Đ. Do vậy hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bà L bị bắt tạm giam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tháng 9 năm 2024, bà L bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử 14 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do bà L phải đi chấp hành án một thời gian dài, cuộc sống không có lối thoát, khủng hoảng trầm trọng vì khoản nợ bà L để lại. Vì tình cảm không còn cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên ông T làm đơn xin ly hôn.

Tại bản tự khai bà L gửi cho Toà về hôn nhân bà cho rằng trong quá trình chung sống không mâu thuẫn gì về con chung không có, về con riêng các cháu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản đã bị trả nợ còn một khoản nợ rất lớn chưa trả được.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên nhân chính do bà L phải đi chấp hành án một thời gian quá dài 14 năm tù nên không còn chung sống và quan tâm chăm sóc cho gia đình cùng ông T, hơn nữa bà L để lại một khoản nợ rất lớn, nên ông T không thể gánh vác cùng các khoản nợ trên do vậy nên mâu thuẫn không thể hòa giải được. Để đảm bảo quyền lợi của ông T và để giải phóng cho ông thoát khỏi tình trạng hiện tại khi mà hôn nhân không thể đem lại hạnh phúc cho ông, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vì mục đích của hôn nhân không đạt được. Hai ông bà không có thời gian chung sống chăm sóc giúp đỡ nhau, theo Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng hai ông bà không thể thực hiện quyền và nghĩa vụ qui định tại điều luật này do bà L phải đi chấp hành án. Như vậy không thể đảm bảo hạnh phúc gia đình cho ông T. Áp dụng Điều 51,

và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của ông T xử cho ly hôn giữa ông Tú và bà L.

[3] Về con chung: Không có; con riêng: các cháu đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Ngô Sỹ T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa : Ông Ngô Sỹ T và bà Nguyễn Thị Châu L.

2. Về con chung: Không có; con riêng: các cháu đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung: Nợ phải trả; Nợ lấy về; Nhà và đất: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147/BLTTDS. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Ngô Sỹ T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông T đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: 0001099 ngày 27/12/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ (ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25/4/2025)

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính, hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND thành phố ĐBP;
- Chi cục THADS Thành phố ĐBP;
- Các đương sự;
- UBND phường N;
- Lưu./

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bạc Thị Liên